

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 72
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 72

1
0
N
G
A
V
=

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên	
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên	(Thôi giữ chức vụ từ ngày 30/07/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 30/07/2023)

Các Kiểm soát viên bao gồm:

Ông: Nguyễn Như Diễm	Kiểm soát viên	
Ông: Nguyễn Văn Luyện	Kiểm soát viên	
Ông: Tăng Văn Quân	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 18/01/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 15 tháng 08 năm 2023, từ trang 07 đến trang 72, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 30/06/2023, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào (Dự án Muối mỏ Lào) hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành nên có thể phát sinh các khoản công nợ với nhà thầu trong tương lai. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem là các công ty con của Tập đoàn chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn. (Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 5^(*), 6^(*), 8⁽¹⁾, 8⁽²⁾, 8⁽⁷⁾, 11⁽¹⁾, 11⁽²⁾, 11⁽³⁾, 11⁽⁴⁾, 12^(*), 17⁽ⁱⁱ¹⁾, 17⁽ⁱⁱ²⁾, 17⁽ⁱⁱ³⁾, 17⁽ⁱⁱ⁴⁾, 18⁽¹⁾, 18⁽²⁾, 18⁽³⁾, 21^(*), 22⁽¹⁾, 22⁽²⁾, 22⁽³⁾, 37 và Thuyết minh số 38 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 38(a), Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đang giải quyết tranh chấp giữa Tập đoàn với Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam liên quan đến hợp đồng EPC của Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ Lào. Hiện nay, Chúng tôi chưa nhận được phán quyết cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến tranh chấp nêu trên, do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các nghĩa vụ tài chính phát sinh tại tranh chấp nêu trên tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

- Tại thời điểm 30/06/2023, Báo cáo tài chính các Công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem phản ánh Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế âm vốn chủ sở hữu; Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang thực hiện các thủ tục chấm dứt các hợp đồng với nhà thầu thuộc Dự án Muối mỏ Việt Lào để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 37, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào - các công ty con của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất sau đây:

- Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019 (Chi tiết tại Thuyết minh 2.10).
- Theo Thuyết minh số 17 và số 37, khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán (Trong đó số dư nợ gốc quá hạn là 273.000 triệu đồng, lãi quá hạn và lãi phạt chậm nộp phát sinh tương ứng là 1.346.880 triệu đồng). Khoản vay này Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình chưa thanh toán toàn bộ các khoản nợ vay cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.
- Tại thời điểm 30/06/2023, Nợ ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ - các công ty con của Tập đoàn đã vượt quá tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc âm vốn chủ sở hữu, tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ lỗ lũy kế âm 61% vốn góp của chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục như đã trình bày tại thuyết minh số 37(c) và 37(e).
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8⁽⁵⁾ trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH MTV Apait Việt Nam – Công ty con của Tập đoàn đã tạm nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra số tiền 184.512 triệu đồng.
- Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty liên kết (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	(Trình bày lại)	
			30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		28.174.444.426.938	30.045.779.059.903
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.957.654.867.095	3.529.016.641.186
111	1. Tiền		1.943.464.495.893	2.129.494.529.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.014.190.371.202	1.399.522.112.115
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	6.109.976.794.521	5.498.556.813.151
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.000.000.000	1.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.108.976.794.521	5.497.556.813.151
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.678.111.593.211	5.913.511.334.311
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.119.329.014.465	4.479.112.127.897
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	494.937.403.637	444.640.646.628
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	6.600.000.000	6.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.434.724.191.492	1.377.098.772.558
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(378.225.555.139)	(394.566.565.543)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		746.538.756	626.352.771
140	IV. Hàng tồn kho	10	11.123.819.121.449	13.787.182.566.993
141	1. Hàng tồn kho		11.173.870.251.055	13.844.361.711.399
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(50.051.129.606)	(57.179.144.406)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.304.882.050.662	1.317.511.704.262
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	116.146.977.634	154.489.007.254
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		939.638.565.947	873.895.113.392
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	249.096.507.081	289.127.583.616

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	(Trình bày lại)	
			30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.557.962.684.263	26.694.201.798.187
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		813.215.146.359	818.208.658.496
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	813.225.146.359	818.218.658.496
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(10.000.000)	(10.000.000)
220	II. Tài sản cố định		18.882.377.682.910	20.025.205.535.606
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	17.927.479.357.627	19.005.887.170.456
222	- Nguyên giá		46.492.820.983.139	46.402.385.417.893
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.565.341.625.512)	(27.396.498.247.437)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	153.913.046.761	206.986.918.893
225	- Nguyên giá		208.115.646.069	282.238.022.534
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.202.599.308)	(75.251.103.641)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	800.985.278.522	812.331.446.257
228	- Nguyên giá		1.057.087.104.074	1.058.486.258.074
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(256.101.825.552)	(246.154.811.817)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.540.898.774.544	2.586.643.832.079
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.540.865.222.004	2.586.610.279.539
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.402.164.303.986	1.357.701.220.954
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.157.390.391.963	1.114.624.909.520
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		264.018.338.754	256.395.338.754
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(23.591.709.474)	(16.319.027.320)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.347.282.743	3.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.910.910.167.064	1.898.045.941.652
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.834.287.085.232	1.804.915.902.514
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		42.404.238.008	59.825.120.119
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		34.218.843.824	33.304.919.019
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		53.732.407.111.201	56.739.980.858.090

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

(Trình bày lại)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		29.748.004.983.023	31.325.963.501.500
310	I. Nợ ngắn hạn		27.749.758.745.487	29.122.850.561.541
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	3.958.905.439.429	3.741.414.229.790
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	295.664.106.885	365.624.849.082
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	348.141.589.367	352.864.747.663
314	4. Phải trả người lao động		832.420.310.014	1.177.539.888.841
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	3.728.291.931.121	3.250.564.800.190
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.880.301.337	1.031.782.821
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	6.047.672.311.496	5.590.331.889.502
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	11.721.271.023.606	14.123.423.132.178
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	328.337.109.957	139.825.075.827
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		478.174.622.275	380.230.165.647
330	II. Nợ dài hạn		1.998.246.237.536	2.203.112.939.959
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	998.311.313	998.311.313
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	1.000.000.000	1.000.000.000
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.326.341.763	1.421.796.309
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	165.684.236.295	135.742.982.584
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1.639.103.837.653	1.886.782.966.273
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		5.599.376.708	7.916.690.353
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	74.032.920.035	64.705.195.282
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		110.501.213.769	104.544.997.845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	(Trình bày lại)	
			30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.984.402.128.178	25.414.017.356.590
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	23.938.644.792.330	25.366.271.066.007
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.024.084.478.101	1.024.388.152.218
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(16.519.150.590)	(16.519.150.590)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		921.300.927	187.177.004.602
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.233.706.793.081	3.877.149.463.724
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.324.381.547	49.324.381.547
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.799.575.717.247	2.719.902.774.297
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.370.692.731.133	(3.233.325.674.751)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(571.117.013.886)	5.953.228.449.048
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.704.738.364	471.704.738.364
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.501.067.306.470	5.178.364.474.662
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		45.757.335.848	47.746.290.583
431	1. Nguồn kinh phí		163.757.858	265.489.854
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		45.593.577.990	47.480.800.729
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>53.732.407.111.201</u>	<u>56.739.980.858.090</u>

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	25.124.564.011.371	30.052.397.395.346
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	732.926.350.086	753.063.007.595
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.391.637.661.285	29.299.334.387.751
11	4. Giá vốn hàng bán	28	22.048.552.051.010	21.645.420.907.381
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.343.085.610.275	7.653.913.480.370
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	500.294.665.245	1.380.525.311.186
22	7. Chi phí tài chính	30	1.055.310.587.759	1.276.549.098.613
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		976.539.685.908	1.064.481.083.584
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		43.930.485.006	65.254.459.671
25	9. Chi phí bán hàng	31	1.195.968.649.101	1.291.404.284.415
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	779.781.253.143	872.235.224.696
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(143.749.729.477)	5.659.504.643.503
31	12. Thu nhập khác	33	47.048.406.702	22.101.878.977
32	13. Chi phí khác	34	141.522.503.755	118.777.665.392
40	14. Lợi nhuận khác		(94.474.097.053)	(96.675.786.415)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(238.223.826.530)	5.562.828.857.088
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	181.710.755.443	369.282.391.746
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		15.103.568.466	12.140.498.046
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(435.038.150.439)	5.181.405.967.296
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(431.913.621.153)	4.463.932.512.240
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.124.529.286)	717.473.455.056

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán  Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào

Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(238.223.826.530)	5.562.828.857.088
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.031.696.228.309	1.476.394.444.059
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.349.415.630.083	1.331.885.471.243
03	- Các khoản dự phòng		181.517.193.063	300.661.748.236
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.009.352.179)	64.269.119.813
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(471.806.901.666)	(1.283.275.486.589)
06	- Chi phí lãi vay		976.539.685.908	1.064.481.083.584
07	- Các khoản điều chỉnh khác		4.039.973.100	(1.627.492.228)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.793.472.401.779	7.039.223.301.147
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(769.962.782.881)	(1.941.358.854.282)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.611.528.457.749	(1.107.386.802.285)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		50.990.464.340	160.633.052.974
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(41.021.250.191)	102.848.786.246
14	- Tiền lãi vay đã trả		(331.576.397.638)	(340.617.461.022)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(260.264.334.977)	(293.595.934.459)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.002.720.314	14.952.029.682
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(123.537.447.590)	(93.343.845.773)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.935.631.830.905	3.541.354.272.228
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(327.740.905.426)	(446.617.857.489)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.086.286.486	2.752.875.085
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(5.618.055.394.521)	(4.873.394.087.672)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.005.430.000.000	2.531.733.123.288
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		133.441.610.708	1.130.024.158.951
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		312.787.173.130	309.019.854.953
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(473.051.229.623)	(1.346.481.932.884)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.837.400.243.677	14.545.300.501.984
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.470.553.195.928)	(16.789.433.187.788)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(20.368.575.832)	(36.993.569.843)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(381.696.353.320)	(261.983.058.985)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.035.217.881.403)	(2.543.109.314.632)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(572.637.280.121)	(348.236.975.288)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.529.016.641.186	4.600.928.811.235
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.275.506.030	4.687.407.596
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>2.957.654.867.095</u>	<u>4.257.379.243.543</u>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào

Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Trảng Tiền, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất.

Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- 6 tháng đầu năm 2023, giá phân bón đã giảm tại hầu hết các thị trường do nhu cầu thấp và giá nguyên liệu đầu vào tăng, lãi từ hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư của Tập đoàn kỳ này là 94,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 1.061,1 tỷ đồng làm cho doanh thu và lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn kỳ này giảm lần lượt 16,4% và 104,3% so với kỳ trước.
- Trong kỳ, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng. Sau giao dịch này Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty con Tập đoàn sở hữu trực tiếp				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,49%	68,49%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng
Các công ty con Tập đoàn sở hữu gián tiếp				
Công ty Cổ phần Phốt pho Vàng Lào Cai	Lào Cai	63,00%	63,00%	SXKD phốt pho vàng
Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ	Phú Thọ	98,46%	98,46%	SXKD quặng cao lanh, fenspat
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Lào Cai	42,28%	65,05%	SXKD phốt pho vàng
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Long An	98,46%	100,00%	Tổ chức sự kiện thể thao
Công ty Cổ phần Bình Điền - Lâm Đồng	Lâm Đồng	50,21%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Mê Kông	Tây Ninh	50,21%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Quảng Trị	Quảng Trị	50,21%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình	Ninh Bình	50,21%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Đạm đặc	Hậu Giang	51,00%	100,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP. Hồ Chí Minh	38,37%	75,24%	SXKD nông dược vi sinh

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tại Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Các tài sản khác	07 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCDN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, Thông báo số 947/HCVN-TCKT và Thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thì Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018 trích 50%, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

- Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị còn lại chia đều cho thời gian khấu hao còn lại.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ không quá 03 năm.
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí khi phát sinh sản lượng tài nguyên khai thác trong kỳ.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong thời gian 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	37.665.304.574	29.707.842.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.905.799.191.319	2.099.178.026.658
Tiền đang chuyển	-	608.660.000
Các khoản tương đương tiền	1.014.190.371.202	1.399.522.112.115
	<u>2.957.654.867.095</u>	<u>3.529.016.641.186</u>

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi với giá trị 25.365.753.425 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay, bảo lãnh tại ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.108.976.794.521	-	5.497.556.813.151	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.347.282.743	-	3.000.000.000	-
	<u>6.113.324.077.264</u>	<u>-</u>	<u>5.500.556.813.151</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi với giá trị 55.818.682.743 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay, bảo lãnh hợp đồng.

b) Chứng khoán kinh doanh

Tại ngày 30/06/2023, chứng khoán kinh doanh là 10.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá mua là 1.000.000.000 VND, kỳ hạn 8 năm kể từ ngày 30/07/2020 đến ngày 30/07/2028.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Mã chứng khoán	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp						
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	15,00%	52.569.360.000	-	15,00%
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.266.244.694	-	1,99%	1.266.244.694	-	1,99%
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú ⁽¹⁾	7.623.000.000	(7.623.000.000)	18,53%	-	-	-
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con						
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(424.865.879)	3,86%	5.000.000.000	(487.716.525)	3,86%
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	3,56%	71.250.000.000	-	3,56%
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(5.501.682.876)	6,28%	11.661.918.871	(5.501.682.876)	6,28%
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	121.522.242	-	0,18%	121.522.242	-	0,18%
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	90.000.000.000	-	19,64%	90.000.000.000	-	19,64%
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	15.720.226.850	(4.792.160.719)	13,00%	15.720.226.850	(5.079.627.919)	13,00%
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	11,41%	5.250.000.000	(5.250.000.000)	11,41%
- Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc	3.556.066.097	-	4,76%	3.556.066.097	-	4,76%
	264.018.338.754	(23.591.709.474)		256.395.338.754	(16.319.027.320)	

(1) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú thực hiện tăng vốn điều lệ từ 31.652.740.000 VND (tương đương 3.165.274 cổ phần) lên 41.148.560.000 VND (tương đương 4.114.856 cổ phần). Tập đoàn không thực hiện mua cổ phiếu của Công ty phát hành thêm, do đó sau giao dịch này Tập đoàn không còn ảnh hưởng đáng kể với Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú giảm xuống còn 18,53%

(2) Công ty Cổ phần Bột giặt Lix đã dùng tổng số vốn thực góp tính theo mệnh giá của Công ty TNHH Xalivico để đảm bảo cho khoản vay tại Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	451.515.875	(245.435.875)	245.435.875	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	280.887.894.141	(87.913.234.995)	241.160.715.838	(94.156.591.674)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	34.725.212.900	(34.725.212.899)	34.725.212.900	(34.725.212.899)
- Công ty Cổ phần Quốc tế Lavita	40.974.321.190	-	11.142.114.300	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	39.684.210.440	(39.684.210.440)	39.684.210.440	(39.684.210.440)
- Công ty Cổ phần Victory	53.533.576.800	-	16.538.998.850	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	111.970.572.811	(13.503.811.656)	139.070.179.348	(19.747.168.335)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	144.391.113.082	-	206.325.346.280	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP(*)	54.084.783.360	-	54.084.783.360	-
- Công ty CP Xuất Nhập khẩu Hà Anh	37.023.839.800	-	-	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	-	84.586.196.035	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	53.282.489.922	-	67.654.366.885	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	72.437.185.934	-	3.213.128.510	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	25.660.594.060	(2.453.250.328)	25.195.677.728	(2.204.815.591)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	60.953.333.694	(1.636.001.326)	73.851.415.859	(1.636.001.326)
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	156.810.458.371	(546.301.190)	305.114.300.272	(651.420.354)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	20.805.840.000	-	3.674.585.000	-
- Aries Fertilizers Group PTE LTD	-	-	67.053.708.885	-
- Liven Nutrients PTE. LTD	122.248.220.860	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	-	-	207.353.016.535	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.756.397.511	(546.301.190)	27.032.989.852	(651.420.354)
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	182.984.059.542	(2.574.527.346)	272.257.650.865	(3.651.913.296)
- Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	37.677.726.900	-	38.718.687.420	-
- Công ty TNHH TMDV Ý Cường Thịnh	12.014.639.070	-	66.595.134.969	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	133.291.693.572	(2.574.527.346)	166.943.828.476	(3.651.913.296)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	134.598.883.423	(728.828.500)	195.080.461.919	(728.828.500)
- Công ty TNHH phân bón Hưng Phú	-	-	93.634.050.000	-
- Công ty TNHH phân bón Gia Vũ	23.475.200.000	-	29.179.043.500	-
- Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	33.149.200.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	77.974.483.423	(728.828.500)	72.267.368.419	(728.828.500)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	240.395.225.812	(29.450.904.044)	101.589.790.705	(28.262.019.335)
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	40.961.683.000	-	2.902.000.000	-
- Heartychem Corporation	17.859.653.350	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	181.573.889.462	(29.450.904.044)	98.687.790.705	(28.262.019.335)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	88.379.604.176	(1.936.071.253)	16.858.391.195	(1.936.071.253)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	692.145.264.874	(29.002.489.298)	613.007.283.949	(29.089.789.298)
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	45.168.929.772	-	53.698.021.543	-
- Công ty Cổ phần Phùng Hưng	61.557.765.771	-	51.659.632.700	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	126.500.557.675	-	65.895.615.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	47.899.720.046	-	51.167.786.491	-
- Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	52.191.779.597	-	34.579.174.267	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	358.826.512.013	(29.002.489.298)	356.007.053.948	(29.089.789.298)
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	147.707.664.025	-	184.971.780.034	-
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	16.208.188.176	-	37.597.667.185	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	11.550.172.220	-	30.800.979.119	-
- Công ty Cổ phần TM Bách hóa xanh	18.446.286.322	-	18.280.170.448	-
- Toyotsu Chemiplas Corporation	15.393.903.321	-	13.406.490.880	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86.109.113.986	-	84.886.472.402	-
Tại Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	285.942.023.748	(1.006.471.890)	104.918.312.223	(1.385.348.860)
- Ông Chea Se	27.723.310.379	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	14.599.411.771	-	16.311.737.371	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	243.619.301.598	(1.006.471.890)	88.606.574.852	(1.385.348.860)
Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	111.397.019.843	(2.269.549.350)	109.892.804.395	(2.392.417.100)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	104.818.917.537	(3.811.960.070)	137.364.744.146	(4.071.053.950)
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	856.906.750.553	(23.378.451.427)	621.303.509.955	(24.694.913.015)
- Công ty TNHH CAMSO Việt Nam	110.547.728.205	-	87.320.592.196	-
- TIRECO, INC	84.682.087.460	-	80.972.111.814	-
- Công ty TNHH Lốp xe PT	49.173.518.807	-	42.976.610.455	-
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	33.634.679.929	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Việt	60.506.908.875	-	60.506.908.875	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	518.361.827.277	(23.378.451.427)	349.527.286.615	(24.694.913.015)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	424.564.269.714	(1.661.339.912)	247.617.270.398	(1.919.443.849)
- CS Trade Ltd	-	-	65.242.573.000	-
- Absolute Trade Ltda	61.909.726.423	-	-	-
- Magnum Companhia De Pneus S/A	155.672.506.726	-	61.321.180.762	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	206.982.036.565	(1.661.339.912)	121.053.516.636	(1.919.443.849)
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	735.915.049.436	(35.091.922.970)	569.266.723.104	(31.391.922.970)
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	131.224.290.000	-	81.662.446.853	-
- Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	40.997.120.350	-	14.739.339.700	-
- Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	36.142.670.800	-	15.196.158.750	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	527.550.968.286	(35.091.922.970)	457.668.777.801	(31.391.922.970)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty CP Ác quy Tia sáng	-	-	19.191.547.041	(4.989.583.737)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	14.426.814.460	(6.463.149.471)	17.426.281.578	(6.576.777.680)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	116.576.416.702	(51.469.272.668)	142.675.968.127	(53.854.299.084)
Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	240.978.955.463	(59.724.015.878)	270.544.787.901	(59.807.727.760)
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(17.848.353.875)	17.848.353.875	(17.848.353.875)
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	7.284.418.145	-	11.905.024.443	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	215.846.183.443	(41.875.662.003)	240.791.409.583	(41.959.373.885)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	-	-	38.800.000	-
	5.119.329.014.465	(341.363.177.791)	4.479.112.127.897	(353.646.374.507)
Trong đó các bên liên quan	43.329.984.902	(618.668.500)	30.719.888.066	(618.668.500)

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	6.996.446.376	-	6.677.297.976	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	34.940.663.760	-	19.707.409.852	-
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	7.585.203.430	-	4.387.053.888	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (*)	58.942.661.223	-	64.157.633.095	-
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	45.173.775.133	-	49.170.540.155	-
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	6.213.217.704	-	6.762.934.240	-
- Các khoản trả trước người bán khác	7.555.668.386	-	8.224.158.700	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	144.850.853.833	-	89.339.098.169	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.733.743.245	-	54.571.897.870	-
- Các khoản trả trước người bán khác	41.117.110.588	-	34.767.200.299	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	1.401.100.920	(86.000.000)	2.952.282.640	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	7.722.816.552	-	4.233.981.056	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	23.336.971.633	-	28.104.457.924	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	9.247.428.746	-	4.680.445.161	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	2.164.491.709	(1.228.185.731)	4.561.825.603	(1.228.185.731)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	18.057.100.410	(80.000.000)	7.974.801.376	(80.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	4.533.683.114	-	10.180.632.628	(6.863.854.000)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	14.184.199.317	-	16.049.958.185	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	11.010.334.340	-	1.357.653.475	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	51.441.115.609	-	15.283.671.749	-
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	1.289.257.237	-	4.416.933.105	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	27.302.542.640	-	863.782.786	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	38.359.627.260	(4.633.841.035)	136.338.561.928	(2.815.224.244)
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	11.644.969.100	-	2.092.463.953	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	12.869.107.988	-	5.542.397.948	-
Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	-	-	-	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.470.122.143	(754.966.591)	1.424.650.337	(624.319.582)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	4.181.009.638	(772.636.800)	13.155.429.675	-
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	1.235.696.659	(566.658.359)	988.224.119	(508.718.940)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	170.000.000	-
	494.937.403.637	(8.122.288.516)	444.640.646.628	(12.206.302.497)

Trong đó các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	28.562.331.846	-	1.199.494.806	-
---	----------------	---	---------------	---

(*) Các khoản ứng trước cho nhà thầu tại Công ty TNHH MTV Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 30/06/2023, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan. Các khoản ứng trước biến động do chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán USD sang VND.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	33.321.131.552	(206.013.594)	22.306.606.525	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.295.209.271	(2.405.732.521)	2.513.532.521	(2.405.732.521)
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	11.322.330.041	-	13.685.788.468	-
- Ký cược, ký quỹ	26.564.998.123	-	26.843.305.134	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.703.516.883	(1.665.377.779)	101.913.507.476	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 ⁽¹⁾	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình ⁽²⁾	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình ⁽²⁾	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- Phải thu Công ty TNHH Công chứng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN	45.479.767.543	-	45.479.857.543	-
- Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa ⁽³⁾	18.190.150.353	-	18.190.150.353	-
- Cục thuế Hải Phòng ⁽⁴⁾	57.883.672.802	-	15.213.826.540	-
- Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai ⁽⁵⁾	184.512.328.680	-	184.512.328.680	-
- Phải thu khác	134.902.502.731	(17.862.964.938)	137.891.285.805	(18.042.778.239)
	1.434.724.191.492	(22.140.088.832)	1.377.098.772.558	(22.113.888.539)
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường ⁽⁶⁾	52.312.233.543	-	51.016.721.517	-
- Ký cược, ký quỹ	7.337.273.690	(10.000.000)	14.600.281.809	(10.000.000)
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) ⁽⁷⁾	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	12.771.621.163	-	11.797.637.207	-
	813.225.146.359	(10.000.000)	818.218.658.496	(10.000.000)
c) Trong đó các bên liên quan	11.449.154.632	(4.071.110.300)	8.207.243.433	(4.071.110.300)

(1) Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 30/06/2023, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Theo Quyết định số 250/QĐ-HCVN ngày 29/07/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ (Công ty con của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam); Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV ngày 30/10/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ thực hiện theo dõi trên khoản nợ phải thu khác lỗ 18.190.150.353 đồng để tiếp tục xử lý khoản lỗ này.

(4) Thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn từ tháng 12/2022 đến hết tháng 04/2023 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem.

(5) Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tạm nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam thu được từ việc ký và thực hiện các hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại LILAMA từ năm 2012-2015 theo công văn số 368/CSKT ngày 23/6/2022 về việc hướng dẫn nộp tiền khắc phục hậu quả liên quan đến vụ án "Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên" của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai số tiền 184.512.328.680 đồng.

(6) Khoản ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường nộp về Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai, liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng phương án hoàn nguyên. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

(7) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm Thuyết minh 12).

9. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	425.947.266.825	84.584.089.034	457.975.919.233	104.329.544.726
+ Công ty Cổ phần Hưng Đại Việt	7.900.328.920	-	9.486.328.920	-
+ Công ty TNHH MTV TM Hùng Việt	34.725.212.900	-	34.725.212.900	-
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiến Thành	24.402.634.223	20.049.648.665	24.744.244.223	22.049.648.665
+ Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Tiến	13.627.505.762	2.433.745.000	13.627.505.762	3.433.745.000
+ Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	40.413.038.940	-	40.413.038.940	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
+ Công ty Cổ phần Nam Tiến	12.152.992.917	-	12.240.292.917	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Các đối tượng khác	261.085.652.618	62.100.695.369	291.099.395.026	78.846.151.061
Trả trước cho người bán	8.306.396.516	184.108.000	12.726.619.716	520.317.219
Phải thu khác	24.442.042.816	2.291.953.984	24.415.842.523	2.291.953.984
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Các đối tượng khác	10.324.615.975	2.291.953.984	10.298.415.682	2.291.953.984
Phải thu về cho vay	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
	465.295.706.157	87.060.151.018	501.718.381.472	107.141.815.929

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi đường	182.073.445.741	-	106.900.079.575	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.459.665.439.291	(14.122.419.995)	7.159.852.801.571	(23.092.595.497)
- Công cụ, dụng cụ	191.438.417.278	-	168.925.245.036	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	604.955.597.583	-	756.789.383.771	-
- Thành phẩm	4.421.908.307.422	(34.712.541.735)	5.203.016.589.058	(34.086.548.909)
- Hàng hóa	58.677.177.170	-	65.405.844.307	-
- Hàng gửi bán	255.151.866.570	(1.216.167.876)	383.471.768.081	-
	11.173.870.251.055	(50.051.129.606)	13.844.361.711.399	(57.179.144.406)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 47.732.287.233 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 3.204.193.218.221 VND.

b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thế thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thế thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	34.218.843.824	-	33.304.919.019	-
	34.218.843.824	-	33.304.919.019	-

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	-	33.552.540	-
	33.552.540	-	33.552.540	-
			30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm			112.298.459.017	91.096.558.080
- Xây dựng cơ bản			2.345.680.139.219	2.479.562.546.853
+ Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ⁽¹⁾			1.937.880.440.776	2.105.590.784.284
+ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm ⁽²⁾			8.504.261.824	8.504.261.824
+ Dự án tái định cư ⁽³⁾			70.873.660.448	70.873.660.448
+ Dự án nhà máy DAP số 2 ⁽⁴⁾			98.982.808.098	98.982.808.098
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa ⁽⁵⁾			24.416.823.740	24.416.823.740
+ Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền tại TP. Hồ Chí Minh và Long An			38.168.095.741	31.370.592.341
+ Dự án khai thác quặng Apatit tại các khai trường			13.597.249.764	12.301.409.707
+ Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện			11.851.057.585	11.851.057.585
+ Dự án bãi thải số 3 nhà máy tuyển Tàng Loông			61.828.804.444	56.103.449.902
+ Dự án khác			79.576.936.799	59.567.698.924
- Sửa chữa lớn			82.886.623.768	15.951.174.606
			2.540.865.222.004	2.586.610.279.539

(1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08⁽⁷⁾ và Thuyết minh số 22⁽³⁾).

(4) Dự án Nhà máy DAP số 2 đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/07/2015. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

(5) Dự án Nhà máy lân Thanh Hoá đang dừng ở hạng mục san nền. Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 về việc ký lại hợp đồng thuê đất và xử lý số tiền đã chuyển cho HUD4 (Chi tiết xem thuyết minh số 16⁽¹⁾).

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (*)	11.816.079.070.320	29.061.816.892.793	5.115.581.314.821	266.559.550.250	142.348.589.709	46.402.385.417.893
- Mua trong kỳ	3.133.491.721	88.941.327.150	6.183.686.619	2.857.910.600	-	101.116.416.090
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.952.051.034	42.861.619.602	9.521.864.033	-	-	80.335.534.669
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	70.574.473.705	2.064.029.643	-	-	72.638.503.348
- Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	(221.501.129)	(17.057.764)	-	(238.558.893)
- Tăng khác	1.960.026.900	889.225.455	-	247.183.446	-	3.096.435.801
- Thanh lý, nhượng bán	(561.581.633)	(12.513.627.021)	(11.407.424.151)	(83.012.169)	(167.175.190)	(24.732.820.164)
- Giảm do thoái vốn	(24.120.117.569)	(103.485.518.185)	(4.473.011.512)	(597.582.264)	(9.103.716.075)	(141.779.945.605)
- Phân loại lại	3.717.555.082	(1.674.249.330)	(2.180.762.783)	153.290.103	(15.833.072)	-
Số dư cuối kỳ	11.828.160.495.855	29.147.410.144.169	5.115.068.195.541	269.120.282.202	133.061.865.372	46.492.820.983.139

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (*)	5.930.230.093.169	18.691.972.453.965	2.472.865.793.104	202.044.965.333	99.384.941.866	27.396.498.247.437
- Khấu hao trong kỳ	233.796.835.457	925.365.749.888	105.649.020.667	10.230.213.253	3.445.842.645	1.278.487.661.910
- Hao mòn TSCĐ từ nguồn kinh phí	1.280.598.011	860.892.842	105.911.697	-	-	2.247.402.550
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	29.491.627.412	885.481.787	-	-	30.377.109.199
- Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	(210.803.511)	(17.057.764)	-	(227.861.275)
- Thanh lý, nhượng bán	(561.581.633)	(12.491.064.075)	(11.310.700.408)	(83.012.169)	(167.175.190)	(24.613.533.475)
- Giảm do thoái vốn	(16.664.955.958)	(90.061.261.960)	(4.453.567.080)	(540.418.454)	(5.707.197.382)	(117.427.400.834)
- Phân loại lại	771.178.023	742.119.034	(2.200.466.549)	701.669.492	(14.500.000)	-
Số dư cuối kỳ	6.148.852.167.069	19.545.880.517.106	2.561.330.669.707	212.336.359.691	96.941.911.939	28.565.341.625.512
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.885.848.977.151	10.369.844.438.828	2.642.715.521.717	64.514.584.917	42.963.647.843	19.005.887.170.456
Tại ngày cuối kỳ	5.679.308.328.786	9.601.529.627.063	2.553.737.525.834	56.783.922.511	36.119.953.433	17.927.479.357.627

(*) Trong số dư đầu kỳ và cuối kỳ bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm Nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, Nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 8). Quá trình quyết toán dự án, chủ đầu tư và các nhà thầu chưa thống nhất được giá trị quyết toán các gói thầu số 8, 10, 14 và hợp đồng tư vấn kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng, dẫn đến phát sinh các khoản công nợ liên quan đến nhà thầu nước ngoài và các khoản công nợ khác. (Xem thêm Thuyết minh 8 và 22).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.328.077.889.602 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.073.013.185.948 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 42.406.263.180 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	260.396.911.720	21.841.110.814	282.238.022.534
- Thuê tài chính trong kỳ	-	2.370.081.818	2.370.081.818
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(70.574.473.705)	(2.923.982.243)	(73.498.455.948)
- Phân loại lại	900.520.000	(900.520.000)	-
- Giảm do thoái vốn	(2.994.002.335)	-	(2.994.002.335)
Số dư cuối kỳ	187.728.955.680	20.386.690.389	208.115.646.069
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	70.545.253.278	4.705.850.363	75.251.103.641
- Khấu hao trong kỳ	9.633.919.719	1.128.767.999	10.762.687.718
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(29.491.627.412)	(1.750.917.387)	(31.242.544.799)
- Phân loại lại	104.999.994	(104.999.994)	-
- Giảm do thoái vốn	(568.647.252)	-	(568.647.252)
Số dư cuối kỳ	50.223.898.327	3.978.700.981	54.202.599.308
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	189.851.658.442	17.135.260.451	206.986.918.893
Tại ngày cuối kỳ	137.505.057.353	16.407.989.408	153.913.046.761

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	955.105.229.090	35.629.499.898	55.063.777.732	12.687.751.354	1.058.486.258.074
- Mua trong kỳ	-	-	80.000.000	-	80.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(165.000.000)	-	(165.000.000)
- Giảm do thoái vốn	(1.000.000.000)	-	(314.154.000)	-	(1.314.154.000)
Số dư cuối kỳ	954.105.229.090	35.629.499.898	54.664.623.732	12.687.751.354	1.057.087.104.074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	154.505.573.409	34.962.282.499	43.999.204.555	12.687.751.354	246.154.811.817
- Khấu hao trong kỳ	8.234.105.809	38.585.888	2.134.429.900	-	10.407.121.597
- Hao mòn TSCĐ	-	4.146.138	14.900.000	-	19.046.138
- Giảm do thoái vốn	-	-	(314.154.000)	-	(314.154.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(165.000.000)	-	(165.000.000)
- Phân loại lại	(54.825.283)	-	54.825.283	-	-
Số dư cuối kỳ	162.684.853.935	35.005.014.525	45.724.205.738	12.687.751.354	256.101.825.552
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	800.599.655.681	667.217.399	11.064.573.177	-	812.331.446.257
Tại ngày cuối kỳ	791.420.375.155	624.485.373	8.940.417.994	-	800.985.278.522

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 245.809.999.138 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.226.040.479 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn vẫn đang thực hiện chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	17.576.708.076	12.565.350.778
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	41.145.247.340	76.014.710.183
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	2.738.755.197	17.673.074.732
- Chi phí sửa chữa	26.912.851.622	25.151.321.616
- Các khoản khác	27.773.415.399	23.084.549.945
	116.146.977.634	154.489.007.254
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71.515.957.369	73.969.763.710
- Chi phí sửa chữa lớn	139.963.898.483	93.137.113.940
- Lợi thế kinh doanh	75.557.824.018	94.465.315.350
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) ⁽¹⁾	62.722.076.233	62.722.076.233
- Khấu hao được giảm tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc ⁽²⁾	608.034.954.925	649.432.812.383
- Tiền thuê đất, thuê kho ⁽³⁾	141.872.907.766	144.168.099.033
- Chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	327.870.461.099	333.006.812.969
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An ⁽⁵⁾	65.941.836.948	66.870.595.211
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	279.348.895.915	216.774.615.507
- Chi phí chất xúc tác	12.397.327.702	15.064.719.079
- Các khoản khác	49.060.944.775	55.303.979.099
	1.834.287.085.232	1.804.915.902.514

(1) Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ("HUD 4") ngày 31/05/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m². Ngày 30/11/2013, HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển với diện tích là 227.020 m² với giá trị ước tính là 83.175.641.200 đồng. Do Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển và HUD 4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: đến ngày 06/02/2018 Công ty HUD4 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, do tỉnh Thanh Hoá điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo bàn giao HUD 4 và Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển xuống còn 225.421,1 m².

Do đó, Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hoá đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí do dự án nhà máy tại đây chưa thực hiện xong.

Ngày 02/11/2021, Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã gửi đơn khởi kiện HUD 4 và đã được Toà án nhân dân thị xã Bim Sơn thụ lý. Theo bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 5/9/2022, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa tuyên bố vô hiệu hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 giữa HUD4 và Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển, theo đó Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển phải trả toàn bộ diện tích đất đã được bàn giao cho HUD4 và HUD4 phải trả cho Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển số tiền là 74,8 tỷ trong đó có 66,5 tỷ tiền cho thuê và phần còn lại là tiền lãi liên quan đến số tiền đã chuyển. Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 81/NQ-HĐQT ngày 1/11/2022 về việc thống nhất chủ trương sẽ ký lại hợp đồng thuê đất gắn liền với kết cấu hạ tầng kỹ thuật với HUD4.

(2) Chi phí khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.10).

(3) Tiền thuê đất, thuê kho bao gồm tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án Cải tạo, mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc được trừ vào tiền thuê đất hàng năm; tiền thuê đất trả tiền một lần tại Lô CN 3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội; tiền thuê đất trả tiền một lần tại khu công nghiệp Liên Chiêu, TP. Đà Nẵng; tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ; tiền thuê đất trả tiền một lần tại phường Phú Thứ, TP. Cần Thơ và tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đình Vũ, TP. Hải Phòng

(4) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty Cổ phần Hoá chất Cơ bản Miền Nam thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

(5) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.



17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (i)	8.747.761.293.575	8.747.761.293.575	10.792.075.273.309	12.251.241.966.434	7.288.594.600.450	7.288.594.600.450
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	5.355.961.257.080	5.355.961.257.080	148.964.405.402	1.094.917.112.514	4.410.008.549.968	4.410.008.549.968
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	19.700.581.523	19.700.581.523	28.168.629.319	25.201.337.654	22.667.873.188	22.667.873.188
	14.123.423.132.178	14.123.423.132.178	10.969.208.308.030	13.371.360.416.602	11.721.271.023.606	11.721.271.023.606
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (ii)	7.178.084.733.602	7.178.084.733.602	62.983.132.533	1.235.180.583.903	6.005.887.282.232	6.005.887.282.232
- Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	84.360.071.274	84.360.071.274	2.324.610.000	20.791.702.697	65.892.978.577	65.892.978.577
	7.262.444.804.876	7.262.444.804.876	65.307.742.533	1.255.972.286.600	6.071.780.260.809	6.071.780.260.809
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.375.661.838.603)	(5.375.661.838.603)	(177.133.034.721)	(1.120.118.450.168)	(4.432.676.423.156)	(4.432.676.423.156)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.886.782.966.273	1.886.782.966.273			1.639.103.837.653	1.639.103.837.653

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai				-	23.790.392.850
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND VND	Thả nổi Thả nổi	Tín chấp Thế chấp	683.816.757.087 452.300.000.000 231.516.757.087	737.666.757.087 500.000.000.000 237.666.757.087
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng GNN	Trụ sở tại số 02 Phạm Ngũ Lão, Hà Nội, MMTB, hàng tồn kho và Quyền đòi nợ luân chuyển	25.799.433.000 20.299.433.000	23.475.042.600 17.975.042.600
Vay cá nhân	VND	Lãi suất cao nhất của Vietinbank	Tín chấp	5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	Theo từng GNN	HTK và công nợ phải thu	240.792.713.674 240.792.713.674	379.244.399.936 379.244.399.936
- Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	QSD đất và tài sản gắn liền với đất, nhà xưởng, hạ tầng kỹ thuật và MMTB tại KCN Đồng An	84.292.026.366 51.703.853.434	86.922.244.756 59.196.984.873
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng GNN	Bất động sản và MMTB	19.864.284.714	9.315.142.871
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	MMTB, PTVT, hàng hoá, quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu	12.723.888.218	18.410.117.012

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
				VND	VND
				83.172.834.998	138.016.126.637
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem				-	47.029.450.982
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray				83.172.834.998	90.986.675.655
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND, USD	USD: 4,5%/ năm VND: 6,2%/năm	Hàng hóa luân chuyển được hình thành từ vốn vay		
				92.828.002.203	126.379.730.158
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam				23.113.462.752	67.257.958.170
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	46.183.078.021	28.300.871.071
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	-	29.325.249.240
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai				19.675.647.230	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	3.855.814.200	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	USD	Theo từng GNN	Hàng tồn kho và quyền tài sản		
				-	1.495.651.677
Vay đối tượng khác				385.421.207.359	269.976.092.933
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam				228.905.034.823	77.109.905.763
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND, USD	Theo từng GNN	Tín chấp	56.086.378.158	140.109.653.819
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	50.843.360.181	31.522.117.887
Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND, USD	Theo từng GNN	Tín chấp	22.531.455.880	8.700.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	27.054.978.317	12.167.839.812
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN 3	USD	Theo từng GNN	Tín chấp	-	366.575.652
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-VIB				175.648.459.693	490.776.004.653
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao				55.173.798.344	447.955.113.816
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Động sản, hàng hóa, quyền đòi nợ		
				11.319.251.955	14.417.869.663
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	49.291.384.699	28.403.021.174
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao	VND	Theo từng GNN	Tín chấp		
				20.292.596.718	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	39.571.427.977	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Theo từng GNN	Tín chấp		

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam				920.143.373.483	1.117.706.780.293
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt	VND	Không lãi suất	Tín chấp	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6,3% - 7,3%/năm	Tín chấp	280.507.111.392	428.979.756.763
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	4,3% - 4,7%/năm	Tín chấp	56.543.320.514	165.708.416.261
Ngân hàng TMCP Á Châu				-	13.840.405.364
Ngân hàng TMCP Á Châu	USD	3,5% - 4,0%/năm	Tín chấp	165.852.822.340	200.489.630.558
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	6,3% - 6,6%/năm	Tín chấp	118.596.075.047	91.487.827.799
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	5,0% - 5,5%/năm	Tín chấp	119.050.100.718	37.228.572.398
Ngân hàng Mayan Banking Berhad	VND	6,3%/năm	Tín chấp	87.992.105.116	36.440.736.689
Ngân hàng Mayan Banking Berhad	USD	4,7%/năm	Tín chấp	10.325.311.550	2.722.968.379
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				-	35.683.848.009
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	4,5%/năm	Tín chấp	23.060.327.076	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				-	11.230.574.388
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				-	34.937.467.092
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	6,5%-7,0%/năm	Tín chấp	25.716.199.730	26.456.576.593
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình				21.075.085.000	76.925.694.585
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình				-	54.259.085.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Xe ô tô, các khoản phải thu và hàng hoá luân chuyển	21.075.085.000	22.666.609.585

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì				35.609.624.391	60.811.031.422
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	5,2% - 5,4%/năm	Có tài sản đảm bảo	26.466.673.791	47.328.495.422
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	2,0% - 6,5%/năm	Tín chấp	9.142.950.600	13.482.536.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam				1.979.984.927.138	2.142.586.034.691
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,5%/năm	QSD đất	415.676.444.058	217.269.009.648
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	7,5%/năm	Tín chấp	113.604.056.696	111.747.977.440
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	7,5%/năm	Tín chấp	258.850.400.109	244.443.763.118
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6,0%/năm	QSD đất	298.891.991.393	298.614.560.251
Công ty TNHH Indovina				-	89.300.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7,3%/năm	QSD đất	364.673.157.327	344.625.310.074
Ngân hàng Hong leong Việt Nam	VND	6,0%/năm	Tín chấp	2.755.621.767	13.300.099.896
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	7,4%/năm	Tín chấp	158.675.672.400	166.659.637.760
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	4,9%/năm	QSD đất	331.862.927.388	566.104.714.092
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				-	41.059.886.112
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	4,8%/năm	QSD đất	5.168.000.000	10.720.976.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Bến Nghé	USD	4,9%/năm	QSD đất	29.826.656.000	38.739.699.600
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng				541.410.762.438	685.374.254.165
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN)	VND	4,5% - 5%	Hàng tồn kho và khoản phải thu	22.417.034.896	148.715.714.793
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân	VND	4% - 5,5%	Hàng tồn kho	161.910.879.586	225.387.264.246
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	USD	3,4% - 3,5%	Máy móc thiết bị, tài sản gắn liền với đất và hàng tồn kho luân chuyển	16.834.301.680	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	USD	3,3% - 3,9%	Hàng tồn kho và khoản phải thu	340.248.546.276	311.271.275.126

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền				1.690.848.179.892	2.052.528.869.278
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	319.664.040.000	465.150.935.620
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	197.990.373.580	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	149.421.820.211	42.434.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	84.110.926.069	310.990.917.424
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa, Nhà cửa và MMTB tại Nhà máy phân bón Bình Điền - Mekong	61.418.708.236	86.033.704.095
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa, tiền gửi có kỳ hạn	19.688.016.960	19.952.579.081
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Hàng hoá, bất động sản, động sản, quyền tài sản	50.154.133.600	134.065.750.831
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Hàng hoá	29.996.818.901	30.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Tài sản hình thành trong tương lai	6.433.592.000	20.000.000.000
CLB Nghĩa tình Quảng Trị	VND	10%/năm	Tín chấp	2.654.000.000	2.654.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	Quyền sở hữu công trình xây dựng và QSD đất, hàng tồn kho luân chuyển	41.967.668.074	131.183.523.522
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	QSD đất, hàng tồn kho luân chuyển	34.280.366.765	15.621.750.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Công trình gắn liền với đất thuộc Dự án Bình Điền - Ninh Bình, MMTB, PTVT, hàng tồn kho luân	539.941.160.502	520.542.656.670
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Hợp đồng tiền gửi, tài sản hình thành từ vốn vay	64.152.126.371	37.579.293.350
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Hàng tồn kho	39.983.320.076	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	28.991.108.547	49.125.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa luân chuyển, các khoản phải thu	20.000.000.000	183.194.758.685
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng				-	8.836.004.696
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng				-	4.815.103.509
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng				-	3.283.429.287
Vay cá nhân				-	737.471.900
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ				289.153.368.983	288.417.925.347
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	VND	Theo từng GNN	Tài sản cố định hữu hình	199.973.710.333	200.001.835.883
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Theo từng GNN	Hàng tồn kho, QSD đất thuê	89.179.658.650	88.416.089.464
- Công ty Cổ phần Thuốc Sốt trùng Việt Nam				38.597.844.745	38.327.907.488
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	38.597.844.745	38.327.907.488
Tổng				7.288.594.600.450	8.747.761.293.575

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	USD	4,00%	2023	Tài sản từ vốn vay	296.624.976.270	592.124.976.315
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình ⁽¹⁾	USD/VND	7,8%/6,9%	2023	Tài sản từ vốn vay	273.000.000.000	973.000.000.000
					<u>569.624.976.270</u>	<u>1.565.124.976.315</u>
					<u>(569.624.976.270)</u>	<u>(1.565.124.976.315)</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
(1) Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc với số tiền 273.000 triệu đồng, số tiền lãi quá hạn là 1.346.880 triệu đồng.						
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ	USD	6,0%	2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.404.059.436.588	1.484.931.654.158
Ngân hàng phát triển Việt Nam- CN Ngân hàng phát triển Bắc Giang ⁽²⁾	VND	Từ 8,55%/năm đến 10,8%/năm	2023	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.349.587.000.000	1.370.587.000.000
Vay cá nhân	VND				12.490.000	12.490.000
					<u>2.753.658.926.588</u>	<u>2.855.531.144.158</u>
					<u>(1.349.587.000.000)</u>	<u>(1.370.587.000.000)</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>1.404.071.926.588</u>	<u>1.484.944.144.158</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
(2) Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc với số tiền 1.143.127 triệu đồng, số tiền lãi quá hạn, lãi phạt là 4.187.510 triệu đồng.						
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn						
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng giấy nhận nợ	2022 - 2025	Bất động sản và TSCĐ hữu hình	1.268.217.926	2.420.032.715
					<u>1.268.217.926</u>	<u>2.420.032.715</u>
					<u>(973.352.725)</u>	<u>(1.872.419.912)</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>294.865.201</u>	<u>547.612.803</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2024	Tài sản từ vốn vay	895.563.476.977	916.563.476.977
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai ⁽⁴⁾	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2022	Tài sản từ vốn vay	1.539.246.991.748	1.560.246.991.748
					2.434.810.468.725	2.476.810.468.725
					(2.395.164.578.575)	(2.312.164.578.575)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					39.645.890.150	164.645.890.150
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
(3) Trong đó số nợ gốc quá hạn là: 676.823 triệu đồng; Số tiền lãi quá hạn, lãi phạt là: 792.793 triệu đồng.						
(4) Trong đó số nợ gốc quá hạn là 1.539.247 triệu đồng, số tiền lãi quá hạn, lãi phạt là 2.171.698 triệu đồng.						
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	VND	7%	2021	Khoản đầu tư vào công ty liên kết	55.000.000.000	55.000.000.000
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần						
					55.000.000.000	55.000.000.000
					(55.000.000.000)	(55.000.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	VND	10,1%/năm	2024	Quyền SD đất và TS gắn liền trên đất	24.505.000.000	36.305.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
					24.505.000.000	36.305.000.000
					(17.000.000.000)	(20.800.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					7.505.000.000	15.505.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương					-	15.365.053.290
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	9,0%		Có tài sản đảm bảo	31.184.000.000	-
Đối tượng khác	VND	2% - 8,5%		Tín chấp	9.402.668.100	9.767.614.800
					40.586.668.100	25.132.668.090
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(19.095.495.600)	(24.323.223.850)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					21.491.172.500	809.444.240
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	6,2%/năm đầu tiên và có điều chỉnh	2022- 2029	Tài sản hình thành từ vốn vay	18.000.000	18.000.000
					18.000.000	18.000.000
					-	-
					18.000.000	18.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	9,4%/năm	01/09/2026	QSD đất	5.664.567.910	6.536.039.898
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	8,8%/năm	04/10/2024	QSD đất	12.414.995.444	16.014.995.444
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	8%/năm	25/08/2026	QSD đất	35.772.653.750	42.022.302.890
Vay cá nhân	VND				34.034.000.000	48.226.797.848
					87.886.217.104	112.800.136.080
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					87.886.217.104	112.800.136.080

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	96 tháng từ lần giải ngân đầu tiên	Quyền sử dụng đất	8.320.000.000	11.433.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	84 tháng từ lần giải ngân đầu tiên	Công trình, tài sản, vật tư, MMTB thuộc dự án NPK Ninh Bình	6.389.691.069	12.789.691.069
					<u>14.709.691.069</u>	<u>24.223.191.069</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(1.583.146.798)</u>	<u>(4.289.058.428)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>13.126.544.271</u>	<u>19.934.132.641</u>
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ						
Vay cá nhân	VND	11,06%/năm	36 tháng	Tín chấp	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Thả nổi	60 tháng	Hàng tồn kho và quyền sử dụng đất thuê	3.791.724.450	4.691.724.450
					<u>23.791.724.450</u>	<u>24.691.724.450</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(1.980.000.000)</u>	<u>(1.800.000.000)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>21.811.724.450</u>	<u>22.891.724.450</u>
- Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trùng Việt Nam						
Vay cá nhân	VND				27.392.000	27.392.000
					<u>27.392.000</u>	<u>27.392.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>27.392.000</u>	<u>27.392.000</u>
Tổng					<u>6.005.887.282.232</u>	<u>7.178.084.733.602</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(4.410.008.549.968)</u>	<u>(5.355.961.257.080)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>1.595.878.732.264</u>	<u>1.822.123.476.522</u>

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuê	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Xe đầu kéo Huyndai HD1000; trung tâm Oxy, Nito, Argon lỏng; bồn chứa Oxy lỏng; bồn Microbulk; xe bồn chở lỏng	11.584.671.596	14.194.437.692
				<u>11.584.671.596</u>	<u>14.194.437.692</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(4.741.053.764)	(5.021.310.707)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>6.843.617.832</u>	<u>9.173.126.985</u>
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease				-	530.895.632
				-	<u>530.895.632</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	(434.102.496)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	<u>96.793.136</u>
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	VND	7,8% -10,5%	Máy móc thiết bị và phương tiện vận	34.039.663.954	39.510.499.888
				<u>34.039.663.954</u>	<u>39.510.499.888</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(10.518.903.862)	(10.941.671.868)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>23.520.760.092</u>	<u>28.568.828.020</u>
- Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Ô tô Toyota Camry	70.785.000	155.775.000
				<u>70.785.000</u>	<u>155.775.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(70.785.000)	(155.775.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuê	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	VND	9,40%	Máy móc thiết bị	2.166.196.169	7.038.364.203
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				-	1.288.600.574
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	12,00%	Máy móc thiết bị	12.474.091.140	15.352.727.277
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				14.640.287.309	23.679.692.054
				(5.044.832.537)	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				9.595.454.772	23.679.692.054
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	VND	9,4%/năm	Ô tô BMW X3 mới 100%	1.992.522.855	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng				-	203.073.757
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi	Ô tô 5 chỗ BMW	1.032.325.000	1.396.675.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				3.024.847.855	1.599.748.757
				(1.525.709.148)	(931.773.757)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				1.499.138.707	667.975.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	VND	7,50%	Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải	992.062.500	1.262.625.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM					
Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	10,15%	Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải	1.540.660.363	1.948.248.733
				2.532.722.863	3.210.873.733
				(766.588.877)	(1.444.739.747)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				1.766.133.986	1.766.133.986
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuê	30/06/2023	01/01/2023
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	VND	7,50%	Máy móc thiết bị	-	1.478.148.518
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN Hà Nội				-	1.478.148.518
				-	(771.207.948)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	706.940.570
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
Tổng				65.892.978.577	84.360.071.274
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(22.667.873.188)	(19.700.581.523)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				43.225.105.389	64.659.489.751

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	457.570.397.875	457.570.397.875	459.187.771.790	459.187.771.790
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu ⁽¹⁾	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	1.408.389.988	1.408.389.988	3.025.763.903	3.025.763.903
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	125.265.483.616	125.265.483.616	203.236.075.634	203.236.075.634
- Công ty Điện lực Lào Cai	11.045.831.227	11.045.831.227	4.646.456.759	4.646.456.759
- Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Dịch vụ Bảo Minh	10.000.536.480	10.000.536.480	4.834.783.274	4.834.783.274
- Phải trả các đối tượng khác	104.219.115.909	104.219.115.909	193.754.835.601	193.754.835.601
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	443.370.690.749	443.370.690.749	391.547.373.187	391.547.373.187
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn ⁽²⁾	219.898.522.638	219.898.522.638	219.529.524.758	219.529.524.758
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	154.928.535.235	154.928.535.235	49.138.911.721	49.138.911.721
- Phải trả các đối tượng khác	68.543.632.876	68.543.632.876	122.878.936.708	122.878.936.708
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽³⁾	125.765.527.490	125.765.527.490	116.310.336.197	116.310.336.197
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	53.321.941.484	53.321.941.484	41.132.382.680	41.132.382.680
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	56.789.610.560	56.789.610.560	59.434.939.798	59.434.939.798
- Các đối tượng khác	15.653.975.446	15.653.975.446	15.743.013.719	15.743.013.719
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	134.066.876.860	134.066.876.860	87.713.174.869	87.713.174.869
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	28.447.758.898	28.447.758.898	31.484.799.158	31.484.799.158
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	6.755.060.338	6.755.060.338	10.125.600.441	10.125.600.441
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	143.132.837.670	143.132.837.670	50.440.427.872	50.440.427.872
- Công ty Cổ phần Stavian VP	44.344.686.004	44.344.686.004	-	-
- CTCP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	19.516.686.541	19.516.686.541	11.600.943.053	11.600.943.053
- Oblene Co, Limited.	24.670.796.258	24.670.796.258	-	-
- Các đối tượng khác	54.600.668.867	54.600.668.867	38.839.484.819	38.839.484.819
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	22.841.107.405	22.841.107.405	23.099.553.136	23.099.553.136
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	140.759.894.393	140.759.894.393	171.215.904.057	171.215.904.057
- Công ty Cổ phần F.A	34.090.617.000	34.090.617.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	106.669.277.393	106.669.277.393	171.215.904.057	171.215.904.057
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	47.524.842.216	47.524.842.216	40.616.002.367	40.616.002.367
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	29.203.240.986	29.203.240.986	26.616.687.932	26.616.687.932
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	178.028.554.905	178.028.554.905	249.643.022.777	249.643.022.777
- Công ty TNHH TM Thủy Ngân Yên Bái	16.050.250.770	16.050.250.770	40.441.101.304	40.441.101.304
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	54.893.822.420	54.893.822.420	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	107.084.481.715	107.084.481.715	209.201.921.473	209.201.921.473

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	179.017.400.609	179.017.400.609	202.407.609.809	202.407.609.809
- Công ty TNHH UIC Việt Nam	15.116.437.600	15.116.437.600	31.522.892.500	31.522.892.500
- Công ty TNHH Hóa chất Công nghiệp	-	-	26.737.285.080	26.737.285.080
- Chervon Philips Chemical Asia Pte.Ltd	6.785.856.000	6.785.856.000	20.949.310.800	20.949.310.800
- Phải trả các đối tượng khác	157.115.107.009	157.115.107.009	123.198.121.429	123.198.121.429
Tại Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	178.554.302.267	178.554.302.267	84.475.189.810	84.475.189.810
- Trafigura Pte Ltd	37.498.342.052	37.498.342.052	237.867.412	237.867.412
- Glencore International Ag	21.322.200.522	21.322.200.522	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	119.733.759.693	119.733.759.693	84.237.322.398	84.237.322.398
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	25.263.916.373	25.263.916.373	24.620.142.575	24.620.142.575
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	125.842.265.750	125.842.265.750	79.343.000.193	79.343.000.193
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	446.195.533.116	446.195.533.116	333.777.930.444	333.777.930.444
- Công ty Cổ phần Dệt Vải CN Hà Nội	52.736.245.369	52.736.245.369	54.453.844.229	54.453.844.229
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	68.049.882.585	68.049.882.585	63.912.574.084	63.912.574.084
- Phải trả các đối tượng khác	325.409.405.162	325.409.405.162	215.411.512.131	215.411.512.131
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	469.864.306.789	469.864.306.789	471.448.554.730	471.448.554.730
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	134.436.740.640	134.436.740.640	140.030.011.535	140.030.011.535
- Công ty TNHH Cao Su Pr	23.612.105.580	23.612.105.580	30.412.065.600	30.412.065.600
- Phải trả các đối tượng khác	311.815.460.569	311.815.460.569	301.006.477.595	301.006.477.595
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	472.886.568.561	472.886.568.561	508.512.670.666	508.512.670.666
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Long Hưng	108.332.022.080	108.332.022.080	55.482.534.000	55.482.534.000
- Phải trả các đối tượng khác	364.554.546.481	364.554.546.481	453.030.136.666	453.030.136.666
Tại Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng	-	-	5.134.278.715	5.134.278.715
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.917.836.807	1.917.836.807	1.118.701.731	1.118.701.731
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	111.794.325.276	111.794.325.276	93.384.433.588	93.384.433.588
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trùng Việt Nam	64.836.710.480	64.836.710.480	75.954.988.112	75.954.988.112
	3.958.905.439.429	3.958.905.439.429	3.741.414.229.790	3.741.414.229.790

b) Dài hạn

Tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313

c) Trong đó các bên liên quan

	65.286.198.670	65.286.198.670	77.120.599.237	77.120.599.237
--	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết Thuyết minh 12).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. -

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	43.090.000	1.229.993.161
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	4.284.731.725	1.895.973.544
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	72.662.774.589	30.939.301.674
+ Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	13.200.484.556	10.824.418.363
+ Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Toan Vân	14.122.562.856	105.125.152
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	45.339.727.177	20.009.758.159
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	9.179.873.042	9.660.335.215
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	1.994.030.717	981.625.925
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	3.223.981.601	13.993.105.378
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	735.865.401	2.466.760.311
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	9.174.641.143	22.459.250.200
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1.276.808.427	10.056.347.986
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	1.361.361.961	13.436.704.836
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	2.184.039.520	3.173.458.513
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	10.313.651.236	11.794.042.285
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	3.861.160.905	42.583.110.537
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	3.002.844.284	969.531.919
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	3.605.149.354	2.740.128.282
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	24.397.319.454	57.170.560.357
+ PCR Tires Ltd Co.	5.241.852.000	-
+ CTCP Hưng Hải Thịnh	-	44.858.843.103
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	19.155.467.454	12.311.717.254
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	77.584.537.819	114.867.829.306
+ Magnum Companhia De Pneus S/A	4.950.028.793	12.339.029.257
+ Alghanima Import & Export Office	4.365.332.310	14.003.247.894
+ Megalith Industrial Group Co Ltd	2.286.703.502	9.935.247.634
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	65.982.473.214	78.590.304.521
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	52.720.229.646	13.640.857.647
+ Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Nam Ninh	1.386.524.275	2.771.506.075
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	51.333.705.371	10.869.351.572
- Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	-	2.347.950.000
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	338.574.869	12.594.637
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	12.328.412.533	7.815.693.486
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	1.043.778.659	1.389.693.883
- Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	347.250.000	-
	295.664.106.885	365.624.849.082
b) Dài hạn		
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000
Trong đó các bên liên quan	-	4.396.546.528

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp giảm do thoái vốn	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	10.978.091.977	19.759.912.924	300.146.962.385	287.418.834.004	-	7.132.338.637	28.642.287.965
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.053.297.320	-	51.142.350.678	51.708.966.216	-	2.619.912.858	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.729.512.289	188.199.549.694	181.917.784.539	260.264.334.977	(274.732.416)	50.161.806.127	125.010.560.678
- Thuế thu nhập cá nhân	11.422.586.215	11.184.190.087	54.051.383.951	65.009.787.482	(10.804.344)	17.589.999.211	6.382.395.208
- Thuế tài nguyên	47.923.740	11.408.448.638	116.099.311.149	114.298.687.005	-	43.822.170	13.204.971.212
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.396.803.844	919.272.849	76.454.572.122	60.334.555.643	-	12.651.081.560	22.293.567.044
- Các loại thuế khác	100.132.181	6.063.779.515	1.099.884.457	1.482.550.135	-	458.238.103	6.039.219.759
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	222.399.236.050	115.329.593.956	111.910.190.096	16.711.268.916	-	158.439.308.415	146.568.587.501
	289.127.583.616	352.864.747.663	892.822.439.377	857.228.984.378	(285.536.760)	249.096.507.081	348.141.589.367

Quyết toán thuế của Tập đoàn và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	3.185.784.135.241	2.899.667.469.009
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	45.392.814.070	24.042.526.580
- Chi phí tiền điện phải trả	16.591.797.433	12.237.385.153
- Chi phí bảo lãnh	8.978.782.196	11.329.433.361
- Chi phí đầu tư thị trường	26.875.000.000	2.165.000.000
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng, tiếp thị bán hàng	304.386.255.590	193.231.535.632
- Chi phí sửa chữa tài sản	20.568.430.383	11.737.557.175
- Chi phí nguyên vật liệu	2.986.806.460	21.955.308.097
- Chi phí phải trả khác	116.727.909.748	74.198.585.183
	3.728.291.931.121	3.250.564.800.190

(*) Trong đó bao gồm lãi vay phải trả các ngân hàng tại Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem số dư đầu năm và cuối năm lần lượt là 2.752 tỷ đồng và 3.020 tỷ đồng.

22. - PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.234.196.795	1.118.042.259
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	32.093.877.324	25.518.098.652
- Phải trả về cổ phần hóa	3.798.308.733	3.798.308.733
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.275.867.599	62.319.608.666
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	196.642.209.761	28.095.889.385
- Chi phí lãi vay phải trả ⁽¹⁾	5.540.863.183.427	5.182.016.561.389
- Chi phí dự án tái định cư ⁽²⁾	1.911.956.217	1.911.956.217
- Các khoản phải trả liên quan phần tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc ⁽³⁾	35.151.624.197	35.151.624.197
- Vật tư đã nhập kho chưa thanh toán	17.012.282.932	4.792.904.709
- Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Công ty Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
- Phải trả L/C UPAS nội địa	-	53.831.024.647
- Phải trả khác	114.765.688.511	155.854.754.648
	6.047.672.311.496	5.590.331.889.502
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	96.587.373.755	66.272.159.584
- Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư ⁽²⁾	66.809.800.000	66.809.800.000
- Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
- Phải trả dài hạn khác	46.039.540	420.000.000
	165.684.236.295	135.742.982.584

(1) Trong đó bao gồm Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc số dư đầu năm và cuối năm lần lượt là 3.911.446 triệu đồng và 4.187.510 triệu đồng; Tiền lãi và phạt quá hạn đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Công ty mẹ - Tập đoàn liên quan đến Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đầu năm và cuối năm lần lượt là 1.265.456 triệu đồng và 1.346.880 triệu đồng.

(2) Thu tiền để thực hiện công trình cho công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc: Nguồn thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 70,9 tỷ đồng; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ đồng. Các khoản chênh lệch thu/ chi sẽ quyết toán với nhà nước.

(3) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	4.516.389.507	8.605.213.743
- Dự phòng chi phí đất đá tập kết trong lòng khai trường phải xúc đi	137.192.208.300	73.544.659.600
- Chi phí bảo hành sản phẩm	9.970.886.358	15.910.064.781
- Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.918.663.147	27.750.517.855
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	169.312.601.445	-
- Dự phòng phải trả khác	3.426.361.200	14.014.619.848
	328.337.109.957	139.825.075.827
b) Dài hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí hoàn nguyên môi trường	74.032.920.035	64.705.195.282
	74.032.920.035	64.705.195.282

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	11.874.779.227.183	1.022.654.841.448	(26.048.146.997)	3.632.357.140.602	(3.038.463.099.203)	4.549.978.493.266	18.015.258.456.299
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.463.932.512.240	717.473.455.056	5.181.405.967.296
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	263.115.166.412	(263.115.166.412)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(93.526.455.972)	(72.539.591.215)	(166.066.047.187)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(288.432.083.481)	(288.432.083.481)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(2.089.286.156)	(57.828.440)	(2.147.114.596)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	(103.210.608.118)	-	-	-	(103.210.608.118)
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	-	-	87.006.171.385	46.319.281.071	133.325.452.456
Giảm do thoái vốn	-	-	-	(5.917.768.254)	5.931.862.427	(34.085.103.459)	(34.071.009.286)
Tăng/ giảm khác	-	1.733.265.955	-	(1.231.766.101)	(829.166.314)	-	(327.666.460)
Số dư cuối kỳ trước	11.874.779.227.183	1.024.388.107.403	(129.258.755.115)	3.888.322.772.659	1.158.847.371.995	4.918.656.622.798	22.735.735.346.923

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	11.874.779.227.183	1.024.388.152.218	187.177.004.602	3.877.149.463.724	2.719.902.774.297	5.178.364.474.662	24.861.761.096.686
Lãi/ lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(431.913.621.153)	(3.124.529.286)	(435.038.150.439)
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	242.508.050.107	(242.508.050.107)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(109.045.438.898)	(85.200.523.447)	(194.245.962.345)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(550.242.673.696)	(550.242.673.696)
Tạm trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	117.799.497.722	(117.799.497.722)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	(21.301.895.000)	(764.605.000)	(22.066.500.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(1.165.002.563)	-	(1.165.002.563)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	(186.255.703.675)	-	-	-	(186.255.703.675)
Giảm do thoái vốn	-	-	-	(3.750.218.472)	3.750.218.472	(38.640.656.062)	(38.640.656.062)
Trích quỹ khoa học công nghệ	-	-	-	-	(264.071.904)	-	(264.071.904)
Tăng/ giảm khác	-	(303.674.117)	-	-	(79.698.175)	675.819.299	292.447.007
Số dư cuối kỳ này	11.874.779.227.183	1.024.084.478.101	921.300.927	4.233.706.793.081	1.799.575.717.247	4.501.067.306.470	23.434.134.823.009

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%
	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.233.706.793.081	3.877.149.463.724
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.324.381.547	49.324.381.547
	4.283.031.174.628	3.926.473.845.271

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ	USD	17.063.878,14	26.845.174,28
Euro	EUR	25.413,07	49.996,78
Đô la Singapore	SGD	235,05	235,05
Rúp Nga	RUB	19.965.642,70	-

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	24.934.213.535.784	29.870.996.633.886
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.269.712.421	74.200.282.354
Doanh thu khác	89.080.763.166	107.200.479.106

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

	204.944.748.188	277.767.087.493
--	-----------------	-----------------

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	592.531.603.820	730.643.082.943
- Giảm giá hàng bán	4.126.906.164	5.520.687.214
- Hàng bán bị trả lại	136.267.840.102	16.899.237.438
	732.926.350.086	753.063.007.595

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	21.697.391.958.807	21.378.623.149.887
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.701.873.727	52.499.685.005
Thuế GTGT không được khấu trừ	120.073.945.096	62.553.820.199
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	81.855.245.747	71.156.960.068
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	10.236.375.861	(1.064.786.857)
Giá vốn hoạt động khác	77.292.651.772	81.652.079.079
	22.048.552.051.010	21.645.420.907.381

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	217.762.868.086	158.683.059.780
Lãi bán các khoản đầu tư	94.638.687.984	1.061.143.588.155
Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.737.860.793	60.529.057.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	55.543.637.892	58.037.275.799
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	25.024.411.853	37.562.154.381
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.574.135.268	3.960.806.364
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.063.369	609.368.907
	500.294.665.245	1.380.525.311.186
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	67.193.913.000	8.747.858.300

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền vay	976.539.685.908	1.064.481.083.584
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	34.342.167.905	51.893.639.777
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	230.000.000	858.451.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.439.616.220	56.234.074.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.015.059.674	101.831.274.194
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(350.317.846)	(85.882.928)
Chi phí tài chính khác	1.094.375.898	1.336.457.611
	1.055.310.587.759	1.276.549.098.613

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.633.774.981	19.966.692.297
Chi phí nhân công	116.071.905.074	128.525.579.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.315.725.985	8.289.361.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.935.498.903	816.302.363.296
Chi phí khác bằng tiền	304.346.760.195	309.126.699.952
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	7.664.983.963	9.193.588.183
	<u>1.195.968.649.101</u>	<u>1.291.404.284.415</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.078.882.455	-30.883.834.522
Chi phí nhân công	363.400.691.025	395.672.162.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.015.006.536	27.238.334.814
Hoàn nhập dự phòng	(9.552.845.720)	(1.639.185.996)
Thuế, phí, và lệ phí	26.204.185.215	35.305.013.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.017.417.387	102.860.315.432
Chi phí khác bằng tiền	216.617.916.245	281.914.750.216
	<u>779.781.253.143</u>	<u>872.235.224.696</u>

33. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.131.477.690	3.809.800.119
Lãi chuyển nhượng dự án nhà máy phân bón NPK Thái Bình	9.065.995.577	-
Thu nhập từ bán phế liệu, dụng cụ	13.645.963.199	-
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương, dự phòng rủi ro thiệt hại môi trường	6.020.423.008	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản, thuê kho, hạ tầng	3.547.858.067	4.182.617.104
Thu nhập khác	12.636.689.161	14.109.461.754
	<u>47.048.406.702</u>	<u>22.101.878.977</u>

34. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	230.473.470	31.567.361
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	100.944.407.461	107.918.072.658
Các khoản bị phạt	29.558.249.684	914.439.033
Chi phí khác	10.789.373.140	9.913.586.340
	<u>141.522.503.755</u>	<u>118.777.665.392</u>

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	181.710.755.443	369.282.391.746
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>181.710.755.443</u>	<u>369.282.391.746</u>

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.837.400.243.677	14.545.300.501.984
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.470.553.195.928	16.789.433.187.788
c) Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		
	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
- Tổng giá trị thanh lý công ty con trong kỳ	134.857.878.400	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	134.857.878.400	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được thanh lý	1.186.267.692	-

37. THÔNG TIN KHÁC

a) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTXD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

Hiện tại, Tập đoàn đang trình cấp có thẩm quyền phương án xử lý đối với dự án.

b) Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (560.000 tấn urê/năm)

Tại thời điểm 30/06/2023, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 7.976,7 tỷ VND (tại 01/01/2023 là 8.832,7 tỷ VND), Tài sản ngắn hạn là 2.004,2 tỷ VND (tại 01/01/2023 là 2.496,4 tỷ VND), lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 5.067,3 tỷ VND (tại 01/01/2023 là 4.411,2 tỷ VND). Trong kỳ, Công ty đã trả cho Tập đoàn số tiền 150 tỷ VND nợ gốc; trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III số tiền 12.500.000 USD nợ gốc và 641.222,2 USD nợ lãi và phí cho vay lại. Công ty đã xây dựng Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh và đảm bảo khả năng trả nợ. Hiện tại phương án tái cơ cấu tài chính của Công ty đã được cấp có thẩm quyền đồng ý thông qua, Tập đoàn và Công ty đã tích cực phối hợp với các Bộ, ngành và các tổ chức tín dụng để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, cho phép thực hiện trong thời gian sớm nhất.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn urê/năm đã đưa ý kiến từ chối.

c) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Khoản lỗ lũy kế kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty Cổ phần theo nội dung tại bản Công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 16/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại thời điểm 30/06/2023, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 5.070,3 tỷ VND (tại 01/01/2023 là 4.857,6 tỷ VND, lỗ lũy kế 3.454,0 tỷ VND (tại 01/01/2023 là 2.974,2 tỷ VND) lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu 732,0 tỷ VND (tại 01/01/2023 là 252,2 tỷ VND). Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

d) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem**Hoạt động liên tục**

Tại thời điểm 30/06/2023, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 5.001,3 tỷ VND (tại 01/01/2023 là 4.524,3 tỷ VND) và lỗ lũy kế đến 30/06/2023 là 3.540,3 tỷ VND (tại 01/01/2023 là 3.044,3 tỷ VND), bằng 236% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn nằm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn mà Công ty xây dựng cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2023.
- Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.
- Công ty đang tích cực phối hợp với Công ty mẹ - Tập đoàn hoá chất Việt Nam, ngân hàng và các Bộ ban ngành triển khai thực hiện đề án Tái cơ cấu tại công ty theo chủ trương đã được Bộ chính trị chấp thuận.

Xử lý các Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, và Bộ Xây dựng, Bộ Công thương

Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Phosphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện xử lý một phần và tiếp tục xử lý các nội dung liên quan đến kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Xây dựng. Tổng cộng kiến nghị theo Kiểm toán Nhà nước là 829.568.344.196 đồng, kiến nghị thanh tra Bộ Xây dựng là 45.567.695.018 đồng.

Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 2040/BC-DAP2 ngày 30/11/2020 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:

- Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 - Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chi nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Trong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì tổng giá trị quyết toán mà Công ty đang đề nghị quyết toán A là đang thấp hơn Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Từ những nội dung trên, Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
- Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.

Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2023, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ Công Thương.

Các khoản vay quá hạn thanh toán

Một số khoản vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 2.216.070 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 3.019.898 triệu đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có "Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphotphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm" đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Loong

Công ty đang theo dõi trên TK 213 – Tài sản cố định vô hình giá trị quyền sử dụng đất là đất thuê sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat DAP số 2 với tổng diện tích 72,4 ha đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó diện tích sử dụng 453.821 m² được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 021666 do UBND Tỉnh Lào Cai cấp ngày 25/04/2011.

Ngày 18/07/2018, UBND Tỉnh Lào Cai có Quyết định 2260/QĐ-UBND về việc thu hồi một phần diện tích đất tương ứng là 50.000 m², sau đó điều chỉnh thành 49.316,5 m² theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 14/02/2019.

Công ty đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng cho phần diện tích đất bị thu hồi trên với tổng chi phí giải phóng mặt bằng thực hiện và được phê duyệt là 28.298.082.969 VND.

Ngày 03/12/2019, UBND Tỉnh Lào Cai đã có Quyết định số 4074/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án phân bổ kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Loong. Theo đó, Công ty phải thực hiện đóng góp kinh phí với tổng số tiền là 47.023.390.703 VND trước ngày 30/05/2020.

Ngày 22/06/2020, Công ty đã có công văn số 915/CV-DAP2 gửi UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị hoàn trả kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng diện tích 49.316,5 m² bị thu hồi.

Ngày 08/06/2022, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai đã có công văn số 541/BQL-TNMT thông báo thời gian thực hiện đóng góp khoản kinh phí nêu trên là trước ngày 30/06/2022.

Công ty đã có công văn số 2262/CV-DAP2 ngày 09/12/2021 và công văn số 1034/DAP2-TCKT ngày 10/06/2022 gửi Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai về việc xin bù trừ khoản tiền đóng góp với chi phí giải phóng mặt bằng của phần đất bị thu hồi đã nêu trên. Theo đó, số tiền Công ty đề nghị đóng góp sau khi bù trừ là 18.725.307.734 VND.

Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2023, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của UBND tỉnh Lào Cai và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai, cũng như Công ty chưa thực hiện thanh toán và phản ánh nghĩa vụ phải nộp nghĩa vụ nêu trên với UBND Tỉnh Lào Cai.

e) Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ là 7.023.939.133 VND (tại 01/01/2023 là 9.164.778.209 VND), lỗ lũy kế là âm 84.957.693.876 VND (tại 01/01/2023 là âm 85.243.415.628 VND). Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Tuy nhiên, theo các Biên bản họp Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ về việc xem xét chủ trương thanh lý tài sản để thu dòng tiền ổn định giúp Công ty vẫn hoạt động liên tục trong năm tới và thanh toán các khoản nợ theo tình hình tài chính thực tế của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

38. NỢ TIỀM TÀNG

a) Tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam

Tranh chấp số 25/19 (Nhóm Công ty TNHH TTCL Việt Nam)

Sau khi có thông báo đình thực hiện hợp đồng, giữa Nhà thầu EPC và Chủ đầu tư đã phát sinh các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPC. Các thành viên nhà thầu EPC đã đưa giải quyết tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), cụ thể như sau:

- Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (VIAC-HCM) có Văn bản số 210/VIAC-HCM thông báo vụ án tranh chấp số 25/19 HCM bởi các nguyên đơn gồm: Công ty TNHH Đại chúng TTCL (TTCL) và Công ty TNHH TTCL Việt Nam (TVC) (là các Nhà thầu thuộc nhóm 1 - liên danh nhà thầu EPC); Ngày 18 tháng 5 năm 2020, VIAC-HCM có Văn bản số 728/VIAC-HCM gửi kèm theo các tài liệu của nguyên đơn của Vụ tranh chấp số 25/19 HCM.
- Từ ngày 02 đến ngày 06 tháng 3 năm 2021, VIAC-HCM đã tổ chức Phiên họp giải quyết Vụ tranh chấp 25/19 HCM tại VIAC-HCM. Theo kết luận phiên họp của Hội đồng Trọng tài thì phiên họp tiếp theo để giải quyết Vụ tranh chấp được Hội đồng trọng tài dự kiến tổ chức vào đầu Quý 3 năm 2021. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và các vấn đề liên quan đến công tác giám định tuổi mục, nên trong năm 2021 và 2022 Hội đồng Trọng tài không tổ chức phiên họp giải quyết tranh chấp. Trong năm 2023, Hội đồng trọng tài đã tổ chức 02 Phiên họp giải quyết Vụ tranh chấp 25/19 HCM bao gồm: Phiên số 4 (từ ngày 09 đến ngày 11/01/2023, Phiên số 05 (từ ngày 27 đến 29/07/2023). Dự kiến Phiên họp tiếp theo (Phiên số 06) ngày 13/09/2023.

Đồng thời với việc đưa vụ tranh chấp hợp đồng EPC ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, TTCL và TVC cũng yêu cầu TAND TP Hồ Chí Minh, TAND TP Hải Phòng và TAND TP Cần Thơ áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tập đoàn), cụ thể:

- + TAND TP Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 169/2021/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 02 năm 2021 về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời với nội dung: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại các công ty: Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (16.000.000 cổ phần); Công ty Cổ phần Bột giặt LIX (10.000.000 cổ phần); Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam (18.000.000 cổ phần);
- + TAND TP Hải Phòng ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-ADBPKCTT ngày 01 tháng 02 năm 2021, Cục Thi hành án dân sự (CTHADS) Thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 311/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 02 năm 2021 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn, cụ thể: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại Công ty cổ phần DAP – Vinachem (500.000 cổ phần); Buộc Tập đoàn tạm thời thanh toán trước cho TTCL số tiền 15.804.848 USD. Tập đoàn đã tạm thời thanh toán đầy đủ theo các quyết định của Toà án.
- + TAND TP Cần Thơ gửi Thông báo số 122/TB.TA ngày 17/05/2021 chấp thuận yêu cầu phong tỏa 1.000.000 cổ phần của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ.

b) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Công ty đã, đang làm việc với nhà thầu EPC, gói 8 - Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

c) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Ngày 15/03/2022, Công ty đã gửi Đơn khởi kiện hai nhà thầu Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lên VIAC để xử lý các vấn đề liên quan đến thay đổi thiết bị so với Hợp đồng, các khoản thuế phải nộp (thuế bổ sung, thuế nhập khẩu, thuế nhà thầu nước ngoài, thuế VAT chi phí sửa chữa, bảo hành), và các khoản nộp chậm, các khoản chi phí bảo hành tuabin - máy nén xường SA, chi phí thẩm định lại giá các thiết bị thay đổi so với hợp đồng. Tổng giá trị khởi kiện là 3.885.765 USD và 11.243.200.084 VNĐ.

Ngày 31/03/2022, VIAC đã tiếp nhận Đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo của Công ty và gửi thông báo nộp phí trọng tài cho vụ kiện.

Ngày 18/01/2023, Hội đồng trọng tài - Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã ban hành Phán quyết trọng tài. Theo đó, Công ty TNHH Đại chúng TTCL có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 2.575.550,92 USD và 14.677.316.975 VND, Công ty TNHH TTCL Việt Nam có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 22.291.341 VND trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Phán quyết Trọng tài có hiệu lực. Trường hợp chậm thanh toán, Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam phải tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

Công ty Cổ phần DAP số 2 ^{Vinachem} đã có văn bản số 97/DAP2-KT ngày 02/02/2023 và văn bản số 211/DAP2-KT ngày 22/02/2023 gửi Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam về việc đề nghị thực hiện thi hành phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 17/22.

d) Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB tuân thủ Điều lệ công ty MVI về chỉ định nhân sự giữ vị trí Tổng Giám đốc của MVI để tiếp tục hoạt động và buộc MISB bồi thường thiệt hại trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Tòa án đang thụ lý vụ án đối với đơn khởi kiện MISB.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các bên liên quan được định nghĩa ở Thuyết minh số 2.26. Thông tin chi tiết về các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	204.944.748.188	277.767.087.493
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	163.860.256.250	241.590.946.900
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	60.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	28.965.336.600	22.272.591.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	485.985.129	459.809.483
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	1.717.501.196	1.748.715.452
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	1.470.218.337	2.233.916.362
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	8.385.450.676	9.431.108.296

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Mua hàng hoá, dịch vụ	91.373.164.474	91.324.894.979
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	22.323.198.070	30.276.843.600
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	32.173.051.734	30.412.390.167
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	79.636.364	1.787.720.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	172.760.000	1.202.755.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	197.575.000	86.225.000
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	7.254.480	4.466.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	6.392.822.000	5.046.418.192
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	30.026.866.826	22.508.076.420
Doanh thu tài chính	67.193.913.000	8.747.858.300
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	461.516.000	461.516.000
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	3.430.000.000	3.430.000.000
Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	241.838.000	205.562.300
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	361.630.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	435.000.000	326.250.000
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	56.642.040.000	-
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	5.621.889.000	4.324.530.000
Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	43.329.984.902	30.719.888.066
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	35.508.051.292	19.180.030.333
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.402.809.937	1.402.809.937
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	4.501.819.300	6.317.948.160
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	33.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	38.990.583	110.337.140
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	5.831.723	-
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	763.514.985	671.902.584
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	252.728.082	2.213.620.912
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	618.668.500
Phải thu khác	11.449.154.632	8.207.243.433
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	2.930.000.000	-
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	3.507.330.912	3.507.330.912
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	2.294.180.000	2.294.180.000
Công ty TNHH Xalivico	70.073.199	-
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	2.405.732.521	2.405.732.521
Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	241.838.000	-
Phải trả người bán	65.286.198.670	77.120.599.237
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	7.102.979.200	4.128.520.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	29.791.191.802	30.115.191.802
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	6.293.526.768	8.249.074.240
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	58.853.130	136.181.130
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	11.492.236.313	23.356.295.283
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	10.547.411.457	11.135.336.782

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	-	4.396.546.528
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	-	4.339.834.860
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	-	56.711.668

41. SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Tuy nhiên, do có công ty con của Tập đoàn thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo các văn bản và kết luận thanh tra của cơ quan thuế. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ trước		Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
	Mã số	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	335.982.107.532	352.864.747.663	16.882.640.131
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.728.512.920.764	2.719.902.774.297	(8.610.146.467)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.186.636.968.326	5.178.364.474.662	(8.272.493.664)

Người lập biểu



Vi Hoàng Sơn

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

